

<p>QUẦN ÁO NAM</p> <p>Phương pháp đo cơ thể</p>	<p>TCVN 1680 — 75</p>
	<p>Có hiệu lực từ 1-1-1976</p>

1. Tiêu chuẩn này quy định phương pháp đo cơ thể nam giới, phục vụ cho việc thiết kế các loại quần áo may sẵn của nam giới.

2. Đo cơ thể nam giới phải tiến hành theo quy định trong bảng và theo chỉ dẫn trên các hình vẽ.

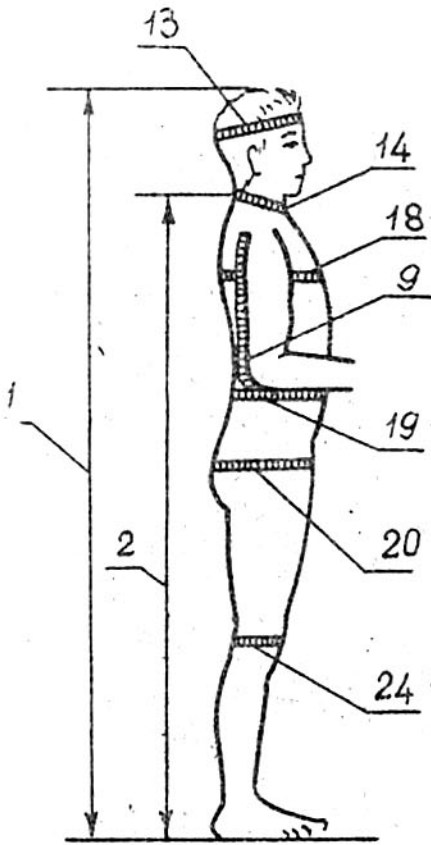
Số thứ tự	Kích thước đo	Cách đo	Hình vẽ
1	Chiều cao cơ thể	Đo bằng thước đo chiều cao từ gót chân đến đỉnh đầu (không kê giày và mũ), người đứng với tư thế 4 diềm chạm vào tường 2 chân sát vào nhau, đầu ngay ngắn, mắt hướng về phía trước sao cho dưới mắt và lỗ tai ngoài nằm trên một đường thẳng ngang.	1
2	Chiều cao từ đốt sống cổ thứ 7 đến hết gót chân	Đo bằng thước đo chiều cao từ gót chân đến đốt sống cổ thứ 7 (không kê giày) tư thế đứng như trên (số 1).	1
3	Chiều dài từ đốt sống cổ thứ 7 đến vòng bụng qua rốn	Đo bằng thước dây đặt từ bờ trên đốt sống cổ thứ 7 dọc theo cột sống đến đường vòng quanh bụng qua rốn.	2
4	Chiều dài từ đốt sống cổ thứ 7 đến đường ngang nách	Đo bằng thước dây, đặt từ bờ trên đốt sống cổ thứ 7, dọc cột sống đến đường thẳng ngang nách.	4
5	Chiều dài cung mồm vai	Đo bằng thước dây, đặt từ diềm trước ngực sát mép trên thước vuông góc kẹp ở nách vòng qua mồm vai đến diềm sát mép trên thước vuông góc kẹp nách phía sau lưng.	4

Số thứ tự	Kích thước, đo	Cách đo	Hình vẽ
6	Chiều rộng lưng ngang nách	Đo bằng thước dây, đặt từ đầu khe nách bên này đến đầu khe nách bên kia phía sau lưng.	2
7	Chiều rộng vai	Đo bằng thước dây, đặt từ móm cùng xương vai bên này đến móm cùng xương vai bên kia về phía sau lưng.	3
8	Đoạn xuôi vai	Đo bằng thước kẹp (hoặc thước dây) từ bờ trên đối sống cổ thứ 7 đến mép trên đường đo chiều rộng vai.	2
9	Chiều dài cánh tay	Đo bằng thước dây đặt từ móm cùng xương vai đến hết móm trên lồi cầu ngoài, khi tay gấp lại.	1
10	Chiều dài cánh tay và cẳng tay	Đo bằng thước dây, đặt từ móm cùng xương vai đến chỏm xương trụ (mắt cá tay) khi tay buông xuống bình thường, bàn tay úp vào đùi.	3
11	Chiều dài thân	Đo bằng thước đo chiều cao tính từ đối sống cổ thứ 7 đến sát mặt ghế ngồi (người ngồi thẳng thân).	4
12	Chiều cao chậu hông	Đo bằng thước vuông từ điểm trên cùng của mép ngoài mào chậu đến sát mặt ghế ngồi.	4
13	Vòng đầu	Đo bằng thước dây quấn vòng quanh đầu qua u trán giữa và chỗ dô nhất về phía sau đầu.	1
14	Vòng cổ	Đo bằng thước dây vòng quanh chân cổ (nền cổ) qua phía trên đối sống cổ thứ 7 và bờ trên đầu trong xương đòn.	1
15	Chiều dài từ đầu trong vai đến vòng bụng về phía lưng	Đo bằng thước dây từ đầu vai ngang đối sống cổ thứ 7, theo đường song song cột sống đến đường vòng quanh bụng qua rốn.	2

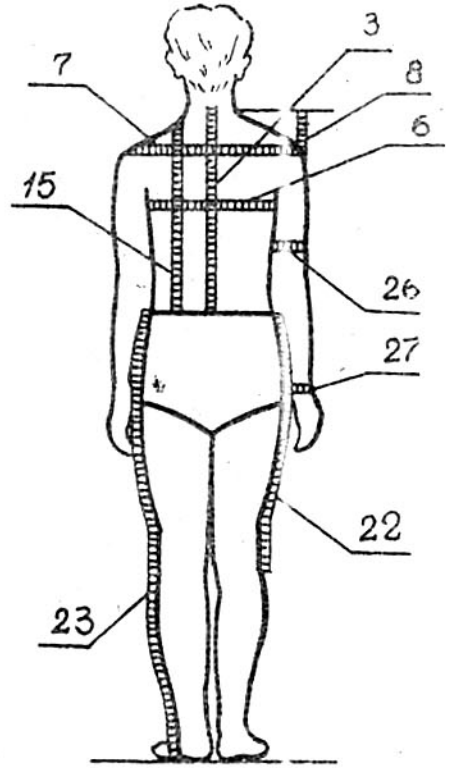
Số thứ tự	Biểu thước đo	Cách đo	Hình vẽ
16	Chiều dài từ đốt sống cổ thứ 7 đến đường vòng quanh bụng qua rốn về phía ngực	Đo bằng thước dây, từ đốt sống cổ thứ 7 vòng tới đầu vai trong, kéo tiếp thước thẳng về phía ngực tới đường vòng quanh bụng qua rốn.	3
17	Chiều rộng ngực ngang nách	Đo bằng thước dây, đặt từ đầu khe nách bên này đến đầu khe nách bên kia về phía trước ngực.	3
18	Vòng ngực ngang vú (chỗ ngực nở nhất)	Đo bằng thước dây, quấn vòng quanh ngực qua hai mồm vú (thước đặt trong mặt phẳng ngang).	1
19	Vòng bụng qua rốn	Đo bằng thước dây, quấn vòng quanh bụng qua rốn.	1
20	Vòng mông	Đo bằng thước dây, quấn vòng quanh mông chỗ to nhất của mông (qua hai mấu chuyền ở mông).	1
21	Vòng nghiêng đùi	Đo bằng thước dây, quấn quanh bên phía trước và nếp lằn mông phía sau.	3
22	Chiều dài đùi	Đo bằng thước dây đặt từ điểm trên cùng của mép ngoài mào chậu đến một điểm ở mặt ngoài tương ứng với chính giữa xương bánh chè.	2
23	Chiều dài chi dưới	Đo bằng thước dây đặt từ điểm trên cùng của mép ngoài mào chậu dọc mặt ngoài chi dưới tới đất.	2
24	Vòng gối (1)	Đo bằng thước dây, vòng qua đầu xương bánh chè (tự thế người đứng).	1

Số thứ tự	Kích thước đo	Cách đo	Hình vẽ
25	Vòng gõ (2)	Đo bằng thước dây, vòng qua đầu xương bánh chè (từ thể người ngồi trên ghế, đùi thẳng góc với cẳng chân).	4
26	Vòng cánh tay	Đo bằng thước dây, vòng quanh chỗ to nhất của bắp tay khi tay để bình thường.	2
27	Vòng cổ tay	Đo bằng thước dây, quấn vòng quanh cổ tay chỗ nhỏ nhất (trên mắt cá tay).	2
28	Chiều dài bàn tay	Đo bằng thước dây, đầu từ nếp lằn trước cổ tay đến hết ngón giữa.	5
29	Khoảng cách từ cổ tay đến đường dóng ngang kẽ ngón cái	Đo bằng thước dây từ nếp lằn trước cổ tay đến đường dóng ngang (thẳng góc với trục bàn tay) từ kẽ giữa ngón tay cái và ngón trỏ.	5
30	Chiều rộng bàn tay	Đo bằng thước kẹp chỗ rộng nhất của bàn tay (từ điểm ngoài đầu xương đốt bàn tay ngón cái tới điểm ngoài xương đốt bàn tay ngón út).	6
31	Chiều rộng 4 ngón tay	Đo bằng thước kẹp chiều rộng bàn tay từ mép ngoài đốt bàn tay, của ngón trỏ theo đường vuông góc với trục bàn tay đến điểm ngoài cùng của bàn tay.	8
32	Chiều dài ngón tay cái	Đo bằng thước dây từ đầu xương đốt bàn ngón cái dọc theo mặt mu ngón cái đến hết ngón cái.	6
33	Chiều dài ngón trỏ	Đo bằng thước dây từ đầu xương đốt bàn của ngón trỏ dọc theo mặt mu đến hết ngón trỏ.	6
34	Chiều dài ngón giữa	Đo bằng thước dây, đặt từ đầu xương đốt bàn ngón giữa dọc theo mặt mu đến hết ngón giữa.	6
35	Chiều dài ngón nhẫn	Đo bằng thước dây đặt từ đầu xương đốt bàn ngón nhẫn dọc theo mặt mu đến hết ngón nhẫn.	6

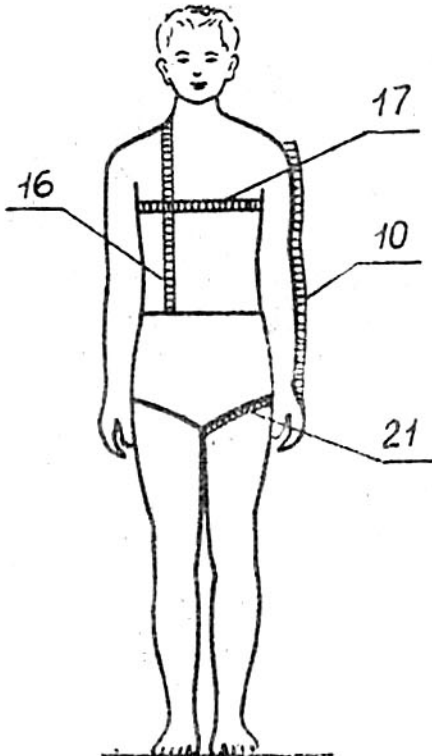
Số thứ tự	Kích thước đo	Cách đo	Hình vẽ
36	Chiều dài ngón út	Đo bằng thước dây, đặt từ đầu xương đốt bàn ngón út dọc theo mặt mu đến hết ngón út.	6
37	Vòng bắp chân	Đo bằng thước dây, quấn quanh chỗ to nhất ở bắp chân.	4
38	Vòng cổ chân	Đo bằng thước dây quấn quanh cổ chân trên 2 mắt cá chân chỗ nhỏ nhất.	4
39	Vòng gót chân	Đo bằng thước dây quấn chéo quanh nếp lằn trước cổ chân và chỗ sau cùng của gót chân.	4
40	Vòng bàn chân (1)	Đo bằng thước dây quấn vòng quanh qua đầu sau của xương đốt bàn chân 5.	4
41	Vòng bàn chân (2)	Đo bằng thước dây quấn qua hai đốt xương bàn ngón cái, ngón út.	4
42	Chiều dài bàn chân	Đo bằng thước kẹp từ ngón chân dài nhất tới điểm sau cùng của gót chân.	4



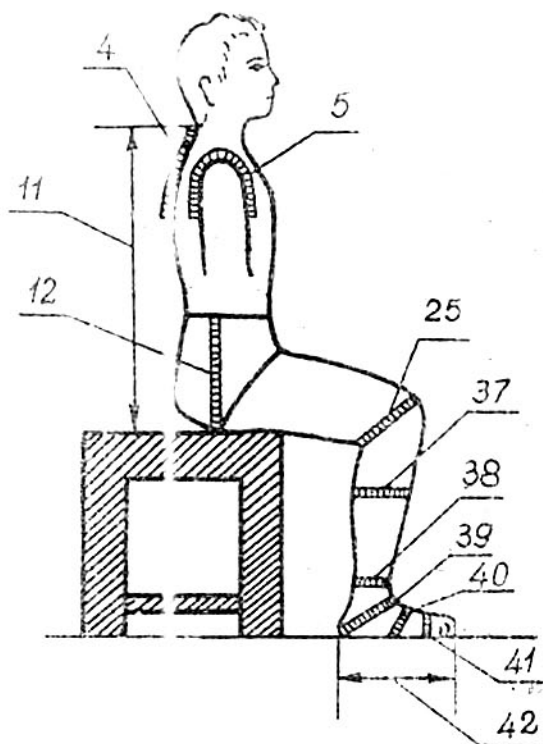
Hình 1



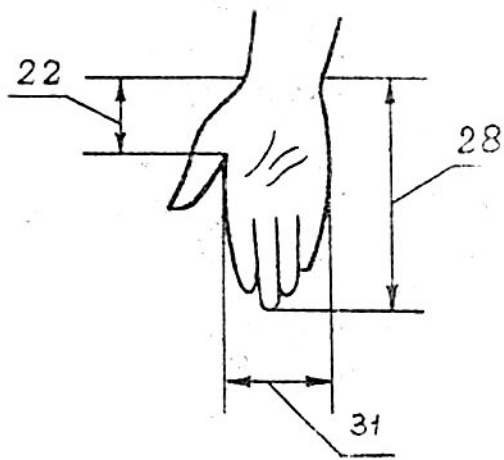
Hình 2



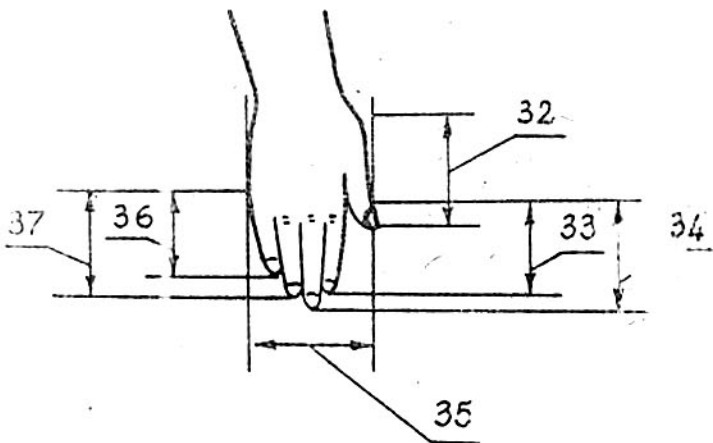
Hình 3



Hình 4



Hình 5



Hình 6